

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị T kết hôn năm 2004, đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Đức, huyện Phổ Yên (nay là xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên), tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Năm 2016 anh bị Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên) kết án 08 năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, trong khi anh phải đi chấp hành án chị Tâm có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, chỉ thăm hỏi anh được một lần rồi theo người đàn ông đó vào miền Nam làm ăn cho đến nay thỉnh thoảng mới về gia đình. Kể từ năm 2018 đến nay cả hai không còn chung sống cùng nhau. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh xin được ly hôn với chị Tâm.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị T có một con chung là cháu Dương Đức Hưng T, sinh ngày 02/01/2005. Quá trình giải quyết vụ án, anh Hùng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành và nguyện vọng của con chung cũng mong được ở với bố. Anh Hùng không yêu cầu chị Tâm cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Tại phiên tòa hôm nay cháu Thịnh đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên con ở với ai là quyền của cháu, anh không có ý kiến.

Về tài sản chung, khoản cho vay chung: Không có.

Về khoản nợ chung: Trong quá trình chung sống giữa anh và chị T có khoản nợ chung là tiền vay của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng Giao dịch thành phố Phổ Yên số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Khoản nợ này vay khi anh đi chấp hành án. Tuy nhiên, anh vẫn xác định là khoản nợ chung và cùng có trách nhiệm trả nợ với chị Tâm khoản tiền gốc và lãi phát sinh theo nguyên tắc nợ chung chia đôi theo quy định.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, chị Tâm trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn và chung sống với anh H là đúng, chị và anh H có đăng ký kết hôn hợp pháp năm 2004. Kể từ năm 2018 đến nay chị và anh Hùng không chung sống cùng nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng, đến nay cuộc sống chung giữa chị và anh H không còn hạnh phúc nữa, anh Hùng có đơn xin ly hôn chị đồng ý, do điều kiện làm ăn xa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vứng mặt theo quy định.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Hùng có một con chung là cháu Dương Đức Hưng T sinh ngày 02/01/2005. Đến nay con chung đã trưởng thành chị không có ý kiến gì.

Về tài sản chung, khoản cho vay chung: Không có.

Về khoản nợ chung: Chị xác định có nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng Giao dịch thành phố Phổ Yên, số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Khi ly hôn chị đề nghị chia đôi trách nhiệm trả nợ, chị

và anh Hùng mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ 25.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Đại diện theo uỷ quyền của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng giao dịch thành phố Phổ Yên trình bày ý kiến:

Ngày 29/8/2017 Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng Giao dịch thành phố Phổ Yên cho gia đình anh Dương Văn H và chị Đặng Thị T cư trú tại TDP Thuận Đức, phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) từ chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn (HSXVKK), hạn trả nợ cuối cùng ngày 14/8/2023, lãi suất cho vay 9%/năm, mục đích xin vay để trồng chè. Khoản nợ nêu trên tính đến ngày xét xử 03/02/2023 khoản tiền lãi phát sinh là 198.000đ. Mặc dù chưa đến hạn trả nợ khoản tiền gốc theo hợp đồng vay vốn. Tuy nhiên, do anh Hùng, chị Tâm có đơn đề nghị giải quyết ly hôn tại Toà án, trường hợp anh Hùng chị Tâm ly hôn, Ngân hàng đề nghị:

Yêu cầu anh H và chị T trả hết toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng Giao dịch thành phố Phổ Yên, đề nghị phân chia trách nhiệm trả nợ mỗi người $\frac{1}{2}$ khoản nợ gốc là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán xong khoản nợ (Đối với khoản tiền lãi Ngân hàng tính theo tháng từ ngày 14 hàng tháng).

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thành phố Phổ Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện VKS không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra bản án với các nội dung sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho anh H được ly hôn với chị T .
- *Về con chung:* Đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra việc giải quyết.
- *Về tài sản chung, khoản cho vay chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.
- *Về nợ chung:* Buộc anh H , chị T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) là lãi phát sinh cho Ngân hàng CSXH tỉnh Thái Nguyên – Phòng giao dịch thành phố Phổ Yên, cụ thể: Anh Hùng, chị Tâm

mỗi người có trách nhiệm trả nợ gốc là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) và lãi phát sinh tương ứng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- *Án phí*: Anh H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; Anh H và chị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ tài sản chung (khoản nợ tại Ngân hàng).

- *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phở Yên phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp về nợ chung*”; nguyên đơn, bị đơn đều có hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố Thuận Đức, phường Bắc Sơn, thành phố Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, xác định thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về tố tụng:

[2.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn, chị Đặng Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.2]. Về tên gọi khác của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án anh H xuất trình các tài liệu thể hiện tên Dương Phi H gồm: giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh con chung mang tên Dương Phi H. Tuy nhiên, theo Căn cước công dân và xác nhận thông tin cư trú anh H có họ tên đầy đủ là Dương Văn H, trùng khớp với các thông tin cá nhân và nhân thân hiện nay. Công an phường Bắc Sơn, thành phố Phở Yên đã xác định anh Dương Văn H còn có tên gọi khác là Dương Phi H. Do vậy, xác định, anh Dương Văn H có tên gọi khác là Dương Phi H.

[2.3]. Về sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Văn H và chị Đặng Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Đức, huyện Phổ Yên (nay là xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên), tỉnh Thái Nguyên và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/12/2003 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Năm 2016 anh H vi phạm pháp luật, bị kết án phải chấp hành hình phạt tù, từ đó vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, chị T và anh H cũng ly thân từ năm 2018 cho đến nay không ai còn quan tâm đến cuộc sống của ai. Tại phiên toà anh H xác định không còn tình cảm, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị được ly hôn với chị Tâm;

Tại bản tự khai, chị Tâm thể hiện vợ chồng ly thân đã lâu, chị có cuộc sống riêng nên xác định hôn nhân của chị và anh H không có hạnh phúc, chị đồng ý ly hôn theo đơn khởi kiện của anh H. Do điều kiện làm ăn và không có mặt để giải quyết vụ kiện, chị nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt chị theo quy định.

Hội đồng xét xử thấy: theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau...”*.

Hiện nay anh H, chị T không chung sống cùng nhau dưới một mái nhà, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành thì Toà án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”*. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H, cho anh H được ly hôn với chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Quá trình chung sống anh H và chị T có một con chung là cháu Dương Đức Hưng T, sinh ngày 02/01/2005. Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung, khoản cho vay chung: Anh H, chị T đều xác định không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[3.4]. Về khoản nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh H và chị T có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên, theo hợp đồng thể hiện ngày 29/8/2017 Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên

cho gia đình anh Dương Văn H và chị Đặng Thị T cư trú tại TDP Thuận Đức, phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) từ chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn (HSXVKK), hạn trả nợ cuối cùng ngày 14/8/2023, lãi suất cho vay 9%/năm, mục đích vay để trồng chè. Do vậy xác định là khoản nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, khoản nợ nêu trên chưa đến hạn trả nợ. Nay anh H, chị Tâm ly hôn, cần áp dụng Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân & gia đình, buộc anh H, chị T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và lãi phát sinh cho Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thành phố Phổ Yên, cụ thể: Anh H, chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ gốc mỗi người là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tương ứng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[4]. Ý kiến của đại diện theo uỷ quyền Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thành phố Phổ Yên đề nghị anh H chị T trả nợ theo hợp đồng vay vốn theo nguyên tắc phân chia trách nhiệm trả nợ giữa chị Tâm và anh Hùng mỗi người $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung, theo đó mỗi người có trách nhiệm trả nợ ngân hàng số tiền gốc 25.000.000đ và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Hội đồng xét xử thấy đề nghị của Ngân hàng CSXH - Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thành phố Phổ Yên và sự thoả thuận của các bên đương sự là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5]. Về án phí: Anh H có yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước; Ngoài ra, anh H chị T còn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ tài sản chung được giải quyết khi ly hôn, cụ thể: Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần trách nhiệm trả nợ 25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000 đồng; chị Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng phần trách nhiệm trả nợ 25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000 đồng;

[6]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 37, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Dương Văn H (Dương Phi H) với chị Đặng Thị T .

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Văn H (Dương Phi H) được ly hôn với chị Đặng Thị T .

2. Về con chung: Đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra việc giải quyết.

3. Về tài sản chung, khoản cho vay chung: Không có, nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Khoản nợ chung và trách nhiệm trả nợ của mỗi bên:

Anh Dương Văn H (Dương Phi H) có trách nhiệm trả khoản tiền nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thành phố Phổ Yên số tiền nợ gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Chị Đặng Thị T có trách nhiệm trả khoản tiền nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thành phố Phổ Yên số tiền nợ gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Anh Dương Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 1.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng hai khoản là **1.550.000đ** (Một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng), anh H được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, theo biên lai thu số 0002399 ngày 13/10/2022. Anh Hùng còn phải nộp tiếp 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Chị Đặng Thị Tâm phải chịu 1.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa. Báo cho biết anh H , Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH thành phố Phổ Yên (ông Quân) có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến khoản nợ chung trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn chị Đặng Thị T vắng mặt tại phiên tòa. Báo cho biết chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản

sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố Phổ Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phổ Yên;
- UBND xã Minh Đức (ĐKKH số 394, ngày 18/12/2003);
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Nguyễn Bá Quyền

Nguyễn Thị Thu Hà